

Số: /GPMT - UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 91 MTg/TH ngày 08/04/1997 của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thanh Hóa về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa (nay là Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa);*

*Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 01/CV-TLTH ngày 28/03/2023 của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy thuốc lá Thanh Hóa;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 433/TTr-STNMT ngày 16 tháng 5 năm 2023.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa địa chỉ tại Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy thuốc lá Thanh Hóa” tại

Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của cơ sở:**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy thuốc lá Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2800238397 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 29/12/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/11/2020.

1.4. Mã số thuế: 2800238397

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất thuốc lá sợi và thuốc lá đóng bao.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Cơ sản xuất, gia công 250 triệu bao thuốc lá điếu/năm (tương ứng 5 tỷ điếu thuốc lá/năm).

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 39.899,6 m<sup>2</sup>.

**2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm**

(Từ ngày 25 tháng 5 năm 2023 đến ngày 25 tháng 5 năm 2033).

**Điều 4.** Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Hà Trung và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa (để thực hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Hà Trung (để theo dõi);
- UBND thị trấn Hà Trung (để theo dõi);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

## Phụ lục 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên nhà máy tại các khu vực nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà ăn (nước thải qua bể tự hoại như từ bồn cầu, bồn tiểu, bể tách dầu mỡ,...), lưu lượng 20,0 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ xả cặn đáy nồi hơi, lưu lượng 1,0 m<sup>3</sup>/ngày.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực, sau đó chảy ra sông Lèn (đoạn qua thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa).

#### 2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực tại Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°): X=2211099 (m); Y=588369 (m).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

#### 2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Dòng số 01: Dòng nước thải sinh hoạt của nhà máy sau khi được xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy đạt quy chuẩn trước khi xả ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó nước thải được dẫn ra nguồn tiếp nhận là sông Lèn.

- Dòng số 2: Dòng nước thải sản xuất từ xả cặn đáy lò hơi sau khi được lắng cặn xả ra mương thoát nước mặt trong khuôn viên Nhà máy, sau đó theo dòng nước mặt ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, sau đó nước thải được dẫn ra nguồn tiếp nhận là sông Lèn.

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải: Nước thải sau xử lý, trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước

thải sinh hoạt và QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,2$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và, cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
<b>I</b>	<b>Dòng nước thải số 1</b>				
1	pH	-	5-9 <sup>(1)</sup>	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	BOD <sub>5</sub>	mg/l	50 <sup>(1)</sup>		
3	TSS	mg/l	100 <sup>(1)</sup>		
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.000 <sup>(1)</sup>		
5	Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	4,0 <sup>(1)</sup>		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N)	mg/l	50 <sup>(1)</sup>		
8	Dầu mỡ, động thực vật	mg/l	20 <sup>(1)</sup>		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	10 <sup>(1)</sup>		
11	Coliform	VK/100ml	5.000		
<b>II</b>	<b>Dòng nước thải số 2</b>				
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	108 <sup>(2)</sup>		

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup>: QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B,  $K=1$ )

- <sup>(2)</sup>: QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1,2$ );

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

**1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:**

- Nước thải từ rửa tay tại các bồn rửa → Ống PVC, DN200 → Mương thoát nước mặt trong khuôn viên nhà máy → Mương thoát nước chung của khu vực; nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (bao gồm: Nước đen là nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu...) → Ống PVC, DN200 → Bể tự hoại 5 ngăn → Công thu gom nước thải bê tông cốt thép D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 20m<sup>3</sup>/ngày đêm; nước xám là nước thải sinh hoạt từ bồn rửa, vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại) → Công thu gom nước thải bê tông cốt thép D300 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung 20m<sup>3</sup>/ngày đêm

- Nước thải từ xả đáy lò hơi → Bể lắng → ống PVC, DN 90 → Mương thoát nước mặt trong khuôn viên nhà máy → Mương thoát nước chung của khu vực.

## **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Tách rác → Hồ thu gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2.2. Công suất thiết kế: 20 m<sup>3</sup>/ngày đêm (24 giờ).

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, dung dịch Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn;

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy định vận hành đã xây dựng; trang thiết bị dự phòng các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời thay thế khi có sự cố hỏng hóc.

- Khi sự cố xảy ra với Hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ, nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời, cho dừng dẫn nước thải từ bể tự hoại sang hệ thống xử lý nước thải để khắc phục, sửa chữa. Đồng thời Công ty liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày đến hút nước và cặn lắng ở các bể tự hoại vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục xong sự cố, đưa Hệ thống xử lý nước thải tập trung vào vận hành trở lại.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h, khoản 1, điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào và đầu ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, hóa chất sử dụng hàng ngày).

3.5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

## **Phụ lục 2**

# **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

## **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**

### **1. Nguồn phát sinh khí thải**

1.1. Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

1.2. Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của 02 hơi (hai lò chạy luân phiên, chung 01 hệ thống lý khí thải).

1.3. Nguồn số 03: Bụi thải phát sinh từ hoạt động của máy thái số 1 tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.4. Nguồn số 04: Bụi thải phát sinh từ hoạt động của máy thái số 2 tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.5. Nguồn số 05: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy sấy tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.6. Nguồn số 06: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy làm nguội tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.7. Nguồn số 07: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của máy trộn tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.8. Nguồn số 08: Bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của thiết bị phân ly cọng tại dây chuyền sản xuất sợi.

1.9. Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc PROTOS tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B;

1.10. Nguồn số 10: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc ZJ15 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B

1.11. Nguồn số 11: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc sản phẩm 12 điều tại xưởng cuốn điều đóng bao số 9 tại khu B

1.12. Nguồn số 12: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc Mark9 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B

1.13. Nguồn số 13: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc máy Molins 1 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B

1.14. Nguồn số 14: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc máy Molins super 2 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B



1.15. Nguồn số 15: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc Mark8 MaXIII tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B

1.16. Nguồn số 16: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc ZJ17 tại khu vực cuốn điều đóng bao xưởng số 7 tại khu B

1.17. Nguồn số 17: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc YJ14-23.1 tại khu vực cuốn điều đóng bao xưởng số 7 tại khu B;

1.18. Nguồn số 18: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều, ghép đầu lọc Điều 100 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 9 tại khu B;

1.19. Nguồn số 19: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều PROTOS 80 số 1 tại xưởng nhãn quốc tế (JTI) tại khu B;

1.20. Nguồn số 20: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều PROTOS 80 số 2 tại xưởng nhãn quốc tế (JTI) tại khu B;

1.21. Nguồn số 21: Bụi phát sinh từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều ZJ117.1 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu A;

## **2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

### **2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Ứng với ống khói của máy phát điện dự phòng được thu gom, xử lý qua thiết bị tích hợp theo máy phát điện thải qua ống khói cao 4m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210938 (m); Y=588261 (m).

- Dòng khí thải số 02: Ứng với ống khói từ hoạt động của 02 lò hơi được thu gom xử lý qua hệ thống xử lý khí thải sau đó xả qua ống khói cao 25m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải X = 2210187 (m); Y=588527 (m).

- Dòng khí thải số 03: Ứng với ống thoát khí từ các nguồn thải số 05, 06, 07, 08 thu gom qua thiết bị xử lý bụi khí thải của xưởng sợi, sau đó được xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210883 (m); Y=588330 (m).

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với nguồn phát sinh số 11 được thu gom qua thiết bị xử lý bụi tay áo của dây chuyền máy cuốn điều – ghép đầu lọc sản phẩm 12 điều, sau đó được xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210915 (m); Y=588365(m).

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với nguồn phát sinh số 12 và nguồn phát sinh số 16 được thu gom qua thiết bị xử lý bụi tay áo của dây chuyền cuốn điều – ghép đầu lọc máy Mark9 và máy YJ14-23.1, sau đó xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210863 (m); Y=588319(m).

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với nguồn phát sinh số 13 được thu gom qua thiết bị xử lý bụi tay áo Slim 1 của dây chuyền máy cuốn điều – ghép đầu lọc máy Molins 1, sau đó xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210075 (m); Y=588489(m).

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với nguồn phát sinh số 14, 15 và 16 được thu gom qua thiết bị xử lý bụi tay áo Slim 2 của dây chuyền máy cuốn điều – ghép đầu lọc máy Molins super slim 2; máy Mark8 MaXIII và máy ZJ17, sau đó xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210066(m); Y=588478(m).

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với nguồn phát sinh số 18 được thu gom qua thiết bị xử lý bụi tay áo Slim 4 của dây chuyền máy cuốn điều – ghép đầu lọc được, sau đó xả qua ống thoát khí cao 2m ra môi trường. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2210868; Y = 588359 (m).

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với các nguồn phát sinh số 03, 04, 09, 10, 17, 19, 20, 21 được thu gom qua thiết bị lọc bụi hợp khối đi cùng với dây chuyền sản xuất, sau đó tự phát tán ra môi trường - không có đầu thoát khí ra ngoài môi trường.

*(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiếu 3°)*

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên nhà máy thuốc lá Thanh Hóa tại Tiểu khu 3, thị trấn Hà Trung, huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa.

## **2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 121.985,5 m<sup>3</sup>/giờ**

- Dòng khí thải số 1 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 1.985,5 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 2 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 12.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 3 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 4 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 5 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 6 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 7 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 8 lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 18.000 m<sup>3</sup>/giờ;
- Dòng khí thải số 9: Lưu lượng không xác định.

### *2.2.1. Phương thức xả khí thải:*

- Dòng khí thải số 01: Xả không thường xuyên (chỉ xả khi hoạt động máy phát điện dự phòng).

- Dòng khí thải số 02: Xả liên tục khi hoạt động của lò hơi được thu gom xử lý sau đó xả qua ống khói cao 25m ra môi trường.

- Dòng khí thải số 03, 04, 05, 06, 07, 08 và 09: Xả liên tục 24/24 trong thời gian sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi thải vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và các QCVN 19:2009/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K<sub>p</sub>=1,0 và K<sub>v</sub>=0,8), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

Stt	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160<sup>(1)</sup></b>	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng	
2	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680<sup>(1)</sup></b>			
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400<sup>(1)</sup></b>			
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>800<sup>(1)</sup></b>			
<b>II</b>	<b>Dòng thải số 02</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>		Quan trắc 03 tháng/lần		Không thuộc đối tượng
2	NO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>680<sup>(1)</sup></b>			
3	SO <sub>2</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>400<sup>(1)</sup></b>			
4	CO	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>800<sup>(1)</sup></b>			
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 03</b>					
1	Xylen	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>870<sup>(2)</sup></b>	Quan trắc 03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng	
2	Stryren	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>100<sup>(2)</sup></b>			
3	NH <sub>3</sub>	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>24<sup>(2)</sup></b>			
4	Benzen	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>5<sup>(2)</sup></b>			
4	Fomaldehyt	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>20<sup>(2)</sup></b>			
<b>III</b>	<b>Dòng thải số 04, 05, 06, 07, 08</b>					
1	Bụi tổng	mg/Nm <sup>3</sup>	<b>160<sup>(1)</sup></b>			

**Ghi chú:**

<sup>(1)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp = 1,0 và Kv = 0,8).

<sup>(2)</sup>: Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải**

**1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:**

- Bụi khí thải từ nguồn số 01 được xử lý qua hệ thống xử lý khí thải kèm theo máy phát điện, sau đó dẫn qua ống khói cao 4m ra ngoài môi trường (dòng thải số 1).

- Bụi khí thải từ nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải lò hơi để xử lý, sau đó dẫn qua ống khói cao 25m ra ngoài môi trường (dòng thải số 2).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom theo đường ống đi vào thiết bị Xyclone khô tách bụi số 1 gắn liền với máy thái 1, sau đó bụi được thu gom chứa trong thùng chứa bụi được nhà máy thu gom, xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 04 được thu gom theo đường ống đi vào thiết bị Xyclone khô tách bụi số 2 gắn liền với máy thái 2, sau đó bụi được thu gom chứa trong thùng chứa bụi, sau đó được nhà máy thu gom, xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 05, 06, 07, 08 được thu gom bằng đường ống dẫn về thiết bị xử lý bụi khô (Xyclone số 3,4,5) để xử lý, sau đó dẫn qua ống thoát khí cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 3).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 09,10 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 1 (Máy Protos 80C) để xử lý, sau đó bụi được thu gom vào thùng chứa bụi, được nhà máy thu gom xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 2 để xử lý, sau đó dẫn qua ống thoát khí cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 4).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 3 để xử lý, sau đó dẫn qua ống thoát khí cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 5).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 4 (máy Slim 1) để xử lý, sau đó dẫn qua ống thoát khí cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 6).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 14,15,16 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 5 (máy Slim 2) để xử lý, sau đó dẫn qua ống thoát khí cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 7).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 17 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 6 (Máy Slim 3) để xử lý, sau đó bụi được thu gom vào thùng chứa bụi, được nhà máy thu gom xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 18 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 7 (máy Slim 4) để xử lý, sau đó dẫn qua ống khói cao 2m ra ngoài môi trường (dòng thải số 8).

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 19 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 8 (Máy For Mark9 số 1) để xử lý, sau đó bụi được thu gom vào thùng chứa bụi, được nhà máy thu gom xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 20 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 9 (Máy For Mark9 số 2) để xử lý, sau đó bụi được thu gom vào thùng chứa bụi, được nhà máy thu gom xử lý theo quy định.

- Bụi khí thải phát sinh từ nguồn số 21 được thu gom bằng đường ống dẫn vào thiết bị lọc bụi tay áo số 10 để xử lý, sau đó bụi được thu gom vào thùng chứa bụi, được nhà máy thu gom xử lý theo quy định.

### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 01): Bụi khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện → Đường ống thu gom → Hệ thống xử lý khí thải tích hợp theo máy phát điện dự phòng → Ống khói → Môi trường.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 02): Khí thải của 02 lò hơi → Đường ống dẫn khí bằng thép không rỉ → Quạt hút → Giàn phun sương sử dụng dung dịch nước vôi → Ống khói cao 25m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 12.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước vôi trong Ca(OH)<sub>2</sub>.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 03, 04): Bụi từ các máy thái lá → Đường ống → Thiết bị Xyclone khô tách bụi gắn liền với máy → Thùng thu bụi → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 05, 06, 07, 08): Bụi từ máy sấy, máy làm nguội, máy trộn, thiết bị phân ly cọng → Đường ống → Các thiết bị xử lý bụi khô (Xyclone số 03, 04, 05) → Buồng thu bụi chung → Ống thoát khí cao 2 m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 03 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 09, 10): Bụi từ các máy cuốn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 1 (máy Protos 80C) → Thùng thu bụi → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 11, 12, 13): Bụi từ các máy cuốn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 02, 03, 04 (máy Slim 1) → Ống thoát khí cao 2 m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 03 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 14,15,16): Bụi từ các máy cuộn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 5 (máy slim 2) → Ống thoát khí cao 2 m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 17, 18): Bụi từ các máy cuộn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 6 (máy slim 3), số 7 (máy Slim 4) → Ống thoát khí cao 2 m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 19,20): Bụi từ các máy cuộn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 08, 09 (02 Máy For Mark9) → Ống thoát khí cao 2 m → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 02 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

- Tóm tắt quy trình công nghệ (của nguồn thải số 21): Bụi từ các máy cuộn điều → Đường ống → Thiết bị lọc bụi tay áo số 10 → Thùng thu bụi → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 18.000 m<sup>3</sup>/h.

+ Số lượng hệ thống: 01 hệ thống.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải; dự phòng thiết bị để thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý bụi, khí thải đã xuống cấp hoặc không có khả năng vận hành.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật để theo dõi quá trình vận hành của các hệ thống xử lý bụi, khí thải, đảm bảo tuân thủ đúng quy trình vận hành.

- Trường hợp hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động, dừng hoạt động sản xuất tại bộ phận có phát sinh bụi, khí thải (được xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải gặp sự cố), đồng thời tìm nguyên nhân để khắc phục. Chỉ đưa bộ phận có phát sinh bụi, khí thải vào hoạt động sau khi đã khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp bụi, khí thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, xác định nguyên nhân để có biện pháp khắc phục kịp thời.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (Kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường)

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải 02 lò hơi .

2.3.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu khí thải tại ống khói của 02 lò hơi sau hệ thống xử lý trước khi thải ra môi trường.

2.3.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.4. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, xả khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất thải ô nhiễm tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

### **Phụ lục 3**

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy làm sợi tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy thái sợi tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 03: Từ hoạt động của máy trộn tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 04: Từ hoạt động của máy sấy khô tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 05: Từ hoạt động của thiết bị phân ly cọng tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 06: Từ hoạt động của máy nén khí;
- Nguồn số 07: Từ hoạt động của máy làm nguội tại xưởng sản xuất sợi;
- Nguồn số 08: Từ hoạt động của máy điều hòa;
- Nguồn số 09: Từ hoạt động của máy phun hương liệu;
- Nguồn số 10: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc PROTOS tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B;
- Nguồn số 11: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc sản phẩm 12 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 9 tại khu B;
- Nguồn số 12: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc Mark9 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B;
- Nguồn số 13: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc Molins tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B;
- Nguồn số 14: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc Mark8 MaXIII tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu B;
- Nguồn số 15: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc ZJ17 tại khu vực cuốn điều đóng bao xưởng số 7 tại khu B;
- Nguồn số 16: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc YJ14-23.1 tại khu vực cuốn điều đóng bao xưởng số 7 tại khu B;
- Nguồn số 17: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc ZJ17 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 7 tại khu B;
- Nguồn số 18: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều – Ghép đầu lọc Điều 100 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 9 tại khu B;
- Nguồn số 19: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều PROTOS 80 số 1



tại xưởng nhả quốc tế (JTI) tại khu B;

- Nguồn số 20: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều PROTOS 80 số 2 tại xưởng nhả quốc tế (JTI) tại khu B;

- Nguồn số 21: Từ hoạt động của dây chuyền máy cuốn điều ZJ117.1 tại xưởng cuốn điều đóng bao số 17 tại khu A

## 2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X=2210928 (m); Y=588294 (m);
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X=2210915 (m); Y=588297 (m);
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X=2210902 (m); Y=588318 (m);
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X=2210912 (m); Y=588313 (m);
- Nguồn số 05: Tọa độ đại diện: X=2210900 (m); Y=588315(m);
- Nguồn số 06: Tọa độ đại diện: X=2210907 (m); Y=588327(m);
- Nguồn số 07: Tọa độ đại diện: X=2210908 (m); Y=588322 (m);
- Nguồn số 08: Tọa độ đại diện: X=2210853 (m); Y=588352 (m);
- Nguồn số 09: Tọa độ đại diện: X=2210921 (m); Y=588300 (m);
- Nguồn số 10: Tọa độ đại diện: X=2210860(m); Y=588291(m);
- Nguồn số 11: Tọa độ đại diện: X=2210912 (m); Y=588360 (m);
- Nguồn số 12: Tọa độ đại diện: X=2210863 (m); Y=588314 (m);
- Nguồn số 13 Tọa độ đại diện: X=2210840(m); Y=588333 (m);
- Nguồn số 14: Tọa độ đại diện: X=2210846 (m); Y=588333 (m);
- Nguồn số 15: Tọa độ đại diện: X=2210898(m); Y=588357 (m);
- Nguồn số 16: Tọa độ đại diện: X=2211013 (m); Y=588319(m);
- Nguồn số 17: Tọa độ đại diện: X=2211005 (m); Y=588336 (m);
- Nguồn số 18: Tọa độ đại diện: X=2210842 (m); Y=588342 (m);
- Nguồn số 19: Tọa độ đại diện: X=2211014 (m); Y=588318 (m);
- Nguồn số 20: Tọa độ đại diện: X=2211010 (m); Y=588336 (m);
- Nguồn số 21: Tọa độ đại diện: X=2210760 (m); Y=588262 (m);

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

### 3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

## 3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:****1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

**2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

**Phụ lục 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ**  
**ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023  
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:**

Stt	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Kính thải, hoặc bóng đèn huỳnh quang hỏng, thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	100
2	Giẻ lau dính dầu, chất hấp thụ, vật liệu lọc, vải bảo vệ thải nhiễm TPNH	Rắn	18 02 01	40
3	Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	Rắn	08 02 04	10
4	Dầu thải	Lỏng	17 02 03	100
5	Pin thải, Ắc quy thải	Rắn	16 01 12	20
6	Chất thải y tế lây nhiễm bao gồm cả chất thải sắc nhọn	Rắn	13 01 01	2
	<b>Tổng</b>			<b>272</b>

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:**

Stt	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Đầu lọc điều hồng	2.500
2	Vỏ điều, màng tem, vỏ bao, đầu bao, lưới gà thải bỏ,...	7.000
3	Chất thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi là cặn $\text{CaCO}_3$ , $\text{CaSO}_4.2\text{H}_2\text{O}$ , $\text{Ca}(\text{NO}_3)_2$	120
4	Vụn lá thuốc lá thải bỏ; bụi thu được từ Cyclone của xưởng chế biến sợi, từ hệ thống lọc bụi tay áo xưởng cuốn điều đóng bao	60.000
5	Bùn cặn từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải	520
6	Bùn cặn từ hệ thống thu gom xử lý khí thải lò hơi	1.640
7	Giấy cuộn điều hồng	3.650
8	Giấy, bì catton hỏng thải bỏ	18.250
9	Bao bì nilong thải bỏ.	2.000
	<b>Tổng</b>	<b>95.680</b>

### 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Tên chất thải	Số lượng (Tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	226,3
	<b>Tổng</b>	<b>226,3</b>

## 2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

### 2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

#### 2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

#### 2.1.2. Kho lưu chứa: 02 Kho

- Diện tích mỗi kho chứa: 15 m<sup>2</sup> (BxL=3x5m); phân loại chất thải nguy hại theo mã để lưu chứa đúng quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 4 m, có mái che (mái lợp tôn), mái che bằng tôn, nền đổ bê tông xi măng, có gờ chống tràn chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ tài nguyên và môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

### 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

#### 2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Không bố trí thiết bị lưu chứa..

#### 2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải diện tích 50 m<sup>2</sup> (BxL=5x10m) ở cạnh khu nhà xử lý nước mềm của nhà máy.

- Thiết kế, cấu tạo: Mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

### 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

#### 2.3.1 Thiết bị lưu chứa:

- 130 thùng chứa chất thải loại 5 lít/thùng;
- 4 thùng chứa chất thải loại 100 lít/thùng;
- 5 thùng chứa rác bằng vật liệu Composite loại 200 lít/thùng.

#### 2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 25 m<sup>2</sup>.

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng tôn, nền lát bê tông chống thấm.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

## Phụ lục 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ ĐẦU TƯ SẼ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 91 MTg/TH ngày 08/04/1997 của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thanh Hóa về việc Phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường Nhà máy Thuốc lá Thanh Hóa (nay là Công ty TNHH một thành viên thuốc lá Thanh Hóa).

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B,  $K_q = 0,9$ ,  $K_f = 1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp và QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B,  $K=1$ ) - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt. Nước thải phải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong khí thải các hệ thống xử lý khí thải của nhà máy bảo đảm khí thải sau xử lý đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Khí thải phải được quản lý để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.